

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

2228
IG T
HIỆM
AN VÀ
ỆT T
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Đoàn	Chủ tịch (Miễn nhiệm kể từ ngày 01/10/2018)
Ông Vũ Mạnh Dũng	Chủ tịch (Bỏ nhiệm kể từ ngày 01/11/2018)
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch (Tạm thời điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo chức năng, nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị kể từ ngày 01/10/2018)
Ông Phạm Minh Cường	Thành viên
Ông Trần Quốc Khanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Mận	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Mạnh Dũng	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm kể từ ngày 01/11/2018)
Ông Phạm Minh Cường	Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm kể từ ngày 12/12/2018)
Ông Trần Quốc Khanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó Tổng giám đốc (Kiêm nhiệm kể từ ngày 12/12/2018)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm kể từ ngày 12/12/2018)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Vũ Mạnh Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2019

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số: 155-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/03/2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản nợ phải thu của khách hàng đã tồn đọng qua một số năm tài chính với giá trị 3.908.193.749 đồng để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về giá trị có thể thu hồi đối với số dư công nợ nêu trên cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán để đánh giá giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy
Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

A blue handwritten signature of Đặng Thị Thu Hằng.

Đặng Thị Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2016-034-1

0222
NG
NHIỆM
DÂN V
IỆT
GIẤY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.132.722.892	91.250.120.852
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	7.101.889.154	8.964.891.832
1 Tiền	111		7.101.889.154	8.964.891.832
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.490.301.153	41.520.478.395
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	16.329.842.402	18.658.285.008
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	645.781.838	105.266.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	13.514.676.913	22.756.927.387
IV Hàng tồn kho	140		36.982.773.736	37.969.230.423
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	36.982.773.736	37.969.230.423
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.557.758.849	2.795.520.202
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.	-	26.078.318
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.557.758.849	2.064.714.504
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	-	704.727.380
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		937.471.236.426	926.091.464.805
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		874.708.562.195	877.789.143.875
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	874.503.562.195	877.789.143.875
- Nguyên giá	222		1.528.251.081.774	1.434.665.241.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(653.747.519.579)	(556.876.097.909)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	205.000.000	-
- Nguyên giá	228		287.000.000	82.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.000.000)	(82.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	60.120.989.705	47.020.103.318
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.120.989.705	47.020.103.318
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.641.684.526	1.282.217.612
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	2.641.684.526	1.282.217.612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.013.603.959.318	1.017.341.585.657

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		637.864.494.404	668.315.299.785
I Nợ ngắn hạn	310		110.744.872.976	95.503.257.667
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	53.199.838.443	62.380.764.620
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	1.641.428.522	710.655.629
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	2.901.673.601	1.436.043.545
4 Phải trả người lao động	314		1.693.375.447	1.727.948.508
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	688.082.349	922.699.948
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	13.849.645.584	10.686.350.026
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	33.788.129.030	12.696.811.729
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.982.700.000	4.941.983.662
II Nợ dài hạn	330		527.119.621.428	572.812.042.118
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	185.490.936.751	186.083.643.883
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	341.628.684.677	386.728.398.235
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		375.739.464.914	349.026.285.872
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	375.739.464.914	349.026.285.872
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.511.789.844	2.306.789.844
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		17.083.330.250	11.800.475.639
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.319.635.825	16.094.311.394
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		37.319.635.825	16.094.311.394
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.013.603.959.318	1.017.341.585.657

Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Đơn vị tính: VND
				Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	426.014.171.085	307.773.691.703
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		426.014.171.085	307.773.691.703
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	284.013.630.645	206.834.890.743
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		142.000.540.440	100.938.800.960
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.839.327.620	28.220.960
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	19.703.781.154	25.203.258.549
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.703.781.154	12.199.165.423
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	18.787.180.109	15.077.401.483
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	50.926.333.580	30.859.899.011
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		55.422.573.217	29.826.462.877
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	1.221.394.356	16.115.277
12 Chi phí khác	32	VI.6.	1.758.694.107	275.853.287
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(537.299.751)	(259.738.010)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		54.885.273.466	29.566.724.867
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	11.089.637.641	6.008.926.720
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		43.795.635.825	23.557.798.147
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.255,85	655,17

Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Mạnh Dũng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Đơn vị tính: VND Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		466.875.911.283	445.673.096.245
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(142.513.179.042)	(219.149.588.898)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(83.273.703.739)	(61.345.371.507)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(16.458.813.576)	(11.785.794.311)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.764.404.537)	(7.624.626.123)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.735.583.313	304.212.653
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(87.479.026.690)	(162.839.446.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		131.122.367.012	(16.767.518.029)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(103.113.201.262)	(56.185.491.397)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.635.181	28.220.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(103.087.566.081)	(56.157.270.437)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		96.980.051.620	26.631.416.008
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(110.948.001.233)	(59.037.805.422)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.929.853.996)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.897.803.609)	(32.406.389.414)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.863.002.678)	(105.331.177.880)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.964.891.832	114.296.069.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	7.101.889.154	8.964.891.832

Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 31/03/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.708.995 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai tư triệu, bảy trăm linh tám nghìn, chín trăm chín lăm đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom với mã giao dịch là HDW.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc;

Trụ sở công ty tại: số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Số 10 đường Hồng Quang, Quang Trung, tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	Thị trấn Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
3	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
4	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
5	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	Khu công nghiệp Thạch Khôi, TP Hải Dương
6	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
7	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- | | | |
|----|--------------------------------------|---|
| 8 | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09 | Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương |
| 9 | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10 | Xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương |
| 10 | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11 | Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương |
| 11 | Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc | Phường Việt Hòa, TP Hải Dương |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh. Riêng số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên báo cáo hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 là các số liệu, thông tin, dữ liệu không mang tính so sánh được do đây là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty cổ phần.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản nợ phải thu đã tồn đọng qua một số kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- TSCĐ hữu hình khác

Thời gian khấu hao <năm>

- 10 - 50
- 06 - 12
- 08 - 30
- 04 - 06
- 04 - 12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm... trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, khế ước vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện việc đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả, là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, chênh lệch tỷ giá .

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập khác và thu nhập từ vật tư thu hồi từ việc tháo dỡ tuyến đường ống cấp nước.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của công ty bao gồm các khoản thu nhập từ vật tư thu hồi từ việc tháo dỡ các công trình xây dựng tuyến ống cấp nước và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 0% đối với hoạt động cung cấp nước cho khu chế xuất, 10% đối với các hoạt động lắp đặt đường ống và bán nước đóng chai tinh khiết.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Tiền</i>		
Tiền mặt	610.077.887	950.433.845
Tiền gửi ngân hàng	6.491.811.267	8.014.457.987
Cộng	7.101.889.154	8.964.891.832

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Cấp nước An Bình	3.090.339.800	-	1.122.692.300	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển xây dựng Việt Đức	1.697.377.340	-	1.755.723.180	-
Công ty CP Đại An	2.554.313.835	-	2.112.506.835	-
Công ty CP Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Hải Dương	1.635.317.400	-	2.235.317.400	-
Các đối tượng khác	7.352.494.027	-	11.432.045.293	-
Cộng	16.329.842.402	-	18.658.285.008	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường	276.066.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Đông Bắc	86.351.260	-
Công ty CP Chứng khoán châu Á Thái Bình Dương	50.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	80.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Vinacen	134.000.000	-
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	-	58.743.000
Các đối tượng khác	19.364.578	46.523.000
Cộng	645.781.838	105.266.000

4. Phải thu khác

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu khác	13.514.676.913	-	22.756.927.387	-
Ban QLDA dự án ODA (*)	10.075.084.950	-	10.075.084.950	-
Lê Văn Tươi (**)	977.912.343	-	8.816.925.121	-
Các đối tượng khác	2.461.679.620	-	3.864.917.316	-
Cộng	13.514.676.913	-	22.756.927.387	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*): Là khoản phải thu Ban quản lý dự án của Công ty liên quan đến triển khai và thực hiện dự án Oret. Công ty đang chờ quyết toán cuối cùng của Dự án để tất toán khoản công nợ nêu trên.

(**): Là khoản ứng vốn cho ông Lê Văn Tươi để thực hiện thi công các công trình: Xây dựng ống nước thô HDPE D710 nâng cao năng lực nhà máy nước Việt Hòa, hệ thống cấp nước xã Hoàng Tiên - Chí Linh, ...

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.266.427.905	-	36.986.882.475	-
Công cụ, dụng cụ	204.285.970	-	611.485.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	440.469.614	-	360.501.046	-
Thành phẩm	71.590.247	-	10.360.932	-
Cộng	36.982.773.736	-	37.969.230.423	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Xây dựng tuyến ống DN500 cầu Cẩm Khê đến ngã tư Lai Cách	-	7.663.877.136
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Hoàng Tiên, Chí Linh	-	7.538.346.401
Lắp đặt đặt bể bơm trạm 1,2 nâng sửa chữa 20.000-40.000m3	-	4.611.824.546
Xây dựng tuyến ống D355 nút 6-15 Hồ Mật Sơn HĐKG 38/24/5/17	-	4.578.685.006
Xây dựng tuyến ống truyền tải D225 nâng cao năng lực cấp nước cho xã Thái Dương	-	3.145.410.382
Thi công Mật sản thiết bị bể lọc 6000m3 Việt Hòa	-	2.954.454.455
Xây dựng hệ thống cấp nước phường Hoàng Tân - Chí Linh	6.136.802.290	2.500.720.030
Xây dựng hệ thống cấp nước phường Bến Tắm - Chí Linh	5.721.784.756	632.410.541
Xây dựng công trình thiết bị tăng áp Hoàng Tân CNS cho các phường xã Đông Bắc, Chí Linh	6.543.143.617	605.679.545
Trạm bơm tăng áp Kim Giang cho khu công nghiệp Lương Điền các xã Cẩm Giàng và các xã lân cận	10.430.709.858	489.769.909
Xây dựng tuyến ống nước thô HDPE 710 Việt Hoà giai đoạn III	7.934.568.952	17.942.000
Các công trình khác	23.353.980.232	12.280.983.367
Cộng	60.120.989.705	47.020.103.318

7. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	26.078.318
	-	26.078.318
<i>b) Dài hạn</i>	2.641.684.526	1.282.217.612
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.641.684.526	1.282.217.612
Cộng	2.641.684.526	1.308.295.930



CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	318.150.115.281	189.901.493.610	904.900.467.272	3.398.932.798	18.314.232.823	1.434.665.241.784
Mua trong năm	-	1.164.684.182	-	73.500.000	-	1.238.184.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	21.663.583.784	12.543.790.000	63.897.827.119	-	-	98.105.200.903
Giảm khác (*)	-	-	(5.757.545.095)	-	-	(5.757.545.095)
Số dư ngày 31/12/2018	339.813.699.065	203.609.967.792	963.040.749.296	3.472.432.798	18.314.232.823	1.528.251.081.774
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	129.386.814.927	129.483.796.963	279.904.956.434	2.365.951.196	15.734.578.389	556.876.097.909
Khấu hao trong năm	21.345.465.662	17.346.600.245	57.834.310.792	356.527.422	365.683.128	97.248.587.249
Giảm khác (*)	-	-	(377.165.579)	-	-	(377.165.579)
Số dư ngày 31/12/2018	150.732.280.589	146.830.397.208	337.362.101.647	2.722.478.618	16.100.261.517	653.747.519.579
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	188.763.300.354	60.417.696.647	624.995.510.838	1.032.981.602	2.579.654.434	877.789.143.875
Tại ngày 31/12/2018	189.081.418.476	56.779.570.584	625.678.647.649	749.954.180	2.213.971.306	874.503.562.195

(*) Tăng khác, giảm khác là điều chỉnh nguyên giá TSCĐ hữu hình theo Quyết toán đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt và tháo dỡ tài sản.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 155.080.856.531 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2018	82.000.000	82.000.000
Mua trong năm	205.000.000	205.000.000
Số dư ngày 31/12/2018	287.000.000	287.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2018	82.000.000	82.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	82.000.000	82.000.000
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 31/12/2018	205.000.000	205.000.000

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.000.000 VND

10. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Hawaco	2.720.800.000	2.720.800.000	1.878.800.000	1.878.800.000
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	4.359.284.000	4.359.284.000	1.749.155.000	1.749.155.000
Công ty Cổ phần Cúc Phương	6.031.958.576	6.031.958.576	14.502.201.375	14.502.201.375
Công ty CP Thiết bị xử lý nước Setfil	432.278.682	432.278.682	8.489.103.682	8.489.103.682
Công ty CP Đầu tư phát triển Vân Giang	3.511.552.036	3.511.552.036	7.183.608.824	7.183.608.824
Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	4.641.460.818	4.641.460.818	3.562.322.626	3.562.322.626
Các đối tượng khác	31.502.504.331	31.502.504.331	25.015.573.113	25.015.573.113
Cộng	53.199.838.443	53.199.838.443	62.380.764.620	62.380.764.620

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Sở Xây dựng Hải Dương	558.951.910	558.951.910
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang	549.009.484	-
Công ty CP Tập đoàn FLC	320.103.957	-
Các đối tượng khác	213.363.171	151.703.719
Cộng	1.641.428.522	710.655.629

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018			Trong năm			Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	01/01/2018	
a) Ngắn hạn	33.788.129.030	33.788.129.030	68.494.065.197	47.402.747.896	12.696.811.729	126.968.117.29		
Vay ngắn hạn	24.924.546.580	24.924.546.580	59.630.482.747	38.539.165.446	3.833.229.279	3.833.229.279		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	24.924.546.580	24.924.546.580	59.630.482.747	38.539.165.446	3.833.229.279	3.833.229.279		
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên (2)	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450	8.863.582.450		
b) Dài hạn	341.628.684.677	341.628.684.677	50.137.248.779	95.236.962.337	386.728.398.235	386.728.398.235		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên (2)	203.550.147.519	203.550.147.519	20.014.434.111	40.303.696.216	223.839.409.624	223.839.409.624		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	19.456.976.387	19.456.976.387	13.773.976.387	14.000.000.000	19.683.000.000	19.683.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	118.621.560.771	118.621.560.771	16.348.838.281	40.933.266.121	143.205.988.611	143.205.988.611		
Cộng	375.416.813.707	375.416.813.707	118.631.313.976	142.639.710.233	399.425.209.964	399.425.209.964		

(1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: Vay theo Hợp đồng tín dụng số 14.12/CNHD9/2017/HĐCVHM/KDNSHD ngày 25/12/2017 với hạn mức cho vay là 18 tỷ đồng duy trì từ ngày 25/12/2017 đến ngày 25/12/2018 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tối thiểu là 7,5%/năm và là lãi suất điều chỉnh. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Văn bản sửa đổi, bổ sung của hợp đồng cho vay hạn mức kéo dài thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/02/2019 văn bản ký ngày 02/01/2019.

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(2): Khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2014/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.
- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA - NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hành thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.

(3): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương - chi nhánh Hải Dương:

- + Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0804/HĐTD-NS ngày 08/04/2009. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 101.500.000.000 VND với lãi suất vay thả nổi. Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng Nhà máy nước công suất 20.000 m³/ngày thuộc Dự án cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010.
- + Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/05/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19.500.000.000 VND với lãi suất vay thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thô HDPE D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, Tp. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐBĐ ngày 11/05/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là: 30.779.000.000 đồng.

(4): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCTHAI DUONG-KDNS tháng 1/2014. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 82.000.000.000 VND, lãi suất vay thay đổi theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh hàng tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Thời hạn cho vay là 60 tháng, ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.



CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 03/2014-HĐTDDA/NHCT340KDNS ngày 24/09/2014. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 06.09.14.055.01/HĐT.C. Tài sản thế chấp bao gồm hệ thống nước sạch xã Cẩm Sơn; Hệ thống nước sạch xã Vĩnh Tuy; Hệ thống nước sạch xã Ngũ Hùng; Hệ thống nước sạch xã Tử Cường, Đường ống truyền tải D280 từ Văn Miếu Mao Diên đến Quán Gôi; Hệ thống nước sạch xã Tráng Liệt; Hệ thống nước sạch liên xã Ninh Hải, Kiến Quốc, Hồng Phong, Hồng Phúc.
- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT340-KDNS ngày 27/01/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 25.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (theo Văn bản sửa đổi ngày 05/02/2016 thời gian ân hạn là 9 tháng). Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.01.16.071/HĐT.C.
- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2016-HĐTDDA/NHCT340-KDNS ngày 22/03/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 300053570.2016.01/HĐT.C.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVĐAT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/08/2018. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để thanh toán các chi phí đầu tư dự án cải tạo bể lắng nhà máy nước và hệ thống tuyến ống truyền tải trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	2.646.699.762	2.646.699.762	-
Thuế TNDN	-	10.470.141.261	8.849.635.537	1.620.505.724
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.102.748.654	1.102.394.708	353.946
Thuế tài nguyên	239.693.645	997.326.940	1.148.798.310	88.222.275
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.017.120.372	1.017.120.372	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.196.349.900	14.505.834.729	14.509.592.973	1.192.591.656
Cộng	1.436.043.545	30.739.871.718	29.274.241.662	2.901.673.601
b) Phải thu				
Thuế TNDN	704.727.380	704.727.380	-	-
Cộng	704.727.380	704.727.380	-	-

14. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	688.082.349	922.699.948
Cộng	688.082.349	922.699.948

15. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	13.849.645.584	10.686.350.026
Kinh phí công đoàn	1.335.627	27.486.688
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.847.309.957	10.657.863.338
<i>Lê Văn Tươi (1)</i>	<i>4.295.378.244</i>	<i>2.996.763.745</i>
<i>Nguyễn Bá Quyết</i>	<i>2.764.183.670</i>	<i>1.808.085.053</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>6.787.748.043</i>	<i>5.853.014.540</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
b) Dài hạn	185.490.936.751	186.083.643.883
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (2)	143.438.000.000	144.040.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Oret - ODA Hà Lan (3)	42.052.936.751	42.043.643.883
Cộng	199.340.582.335	196.769.993.909

(1): Khoản phải trả về việc đã thực hiện thi công các công trình.

(2): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn với giá trị 143.438.000.000 đồng. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(3): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Oret - ODA Hà Lan với giá trị: 42.052.936.751 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/04/2017	318.824.708.995	1.969.410.754	-	320.794.119.749
Tăng vốn trong năm trước	-	337.379.090	-	337.379.090
Lãi trong năm trước	-	-	23.557.798.147	23.557.798.147
Giảm phân phối các quỹ	-	-	(7.463.486.753)	(7.463.486.753)
Số dư tại ngày 31/12/2017	318.824.708.995	2.306.789.844	16.094.311.394	337.225.810.233
Lãi trong kỳ này	-	-	43.795.635.825	43.795.635.825
Tăng khác	-	205.000.000	-	205.000.000
Chia cổ tức	-	-	(15.941.235.000)	(15.941.235.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(6.629.076.394)	(6.629.076.394)
Số dư tại ngày 31/12/2018	318.824.708.995	2.511.789.844	37.319.635.825	358.656.134.664

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Minh Cường	1.174.030.000	1.174.030.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	51.414.610.000	51.414.610.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp đầu kỳ	318.824.708.995	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	318.824.708.995
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.929.853.996	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	11.800.475.639	5.487.854.611	205.000.000	17.083.330.250
Cộng	11.800.475.639	5.487.854.611	205.000.000	17.083.330.250

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	411.068.212.312	290.333.610.400
Doanh thu về lắp đặt đường ống	14.945.958.773	17.345.581.303
Doanh thu khác	-	94.500.000
Cộng	426.014.171.085	307.773.691.703

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	270.902.372.954	191.407.647.962
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	13.111.257.691	15.333.442.781
Giá vốn hoạt động khác	-	93.800.000
Cộng	284.013.630.645	206.834.890.743

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	25.635.181	28.220.960
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	2.813.692.439	-
Cộng	2.839.327.620	28.220.960

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.703.781.154	12.199.165.423
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	13.004.093.126
Cộng	19.703.781.154	25.203.258.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu từ tư vấn, cải tạo nâng cấp đường Lê Quý Đôn	-	2.080.000
Giá trị vật tư thu hồi của tài sản là các công trình xây dựng tuyến ống cấp nước tháo dỡ	1.180.913.580	-
Thu nhập khác	40.480.776	14.035.277
Cộng	1.221.394.356	16.115.277

6. Chi phí khác

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi do chậm nộp bảo hiểm	-	10.633.504
Các khoản tiền phạt và phạt chậm nộp thuế	37.233.723	264.995.986
Giá trị còn lại của tài sản là các công trình xây dựng tuyến ống cấp nước tháo dỡ	1.719.225.925	-
Chi phí khác	2.234.459	223.797
Cộng	1.758.694.107	275.853.287

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	18.787.180.109	15.077.401.483
Chi phí nhân viên	13.936.273.839	11.468.792.819
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	399.918.832	230.361.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.066.424.438	2.507.944.173
Chi phí bằng tiền khác	1.384.563.000	870.303.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	50.926.333.580	30.859.899.011
Chi phí nhân viên quản lý	20.690.357.235	14.440.440.298
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.180.274.535	684.774.839
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	8.318.511.316	6.238.883.430
Thuế, phí và lệ phí	1.430.567.436	323.180.018
Chi phí dự phòng	-	6.002.433.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.312.643.509	3.170.186.602
Chi phí bằng tiền khác	7.993.979.549	-
Cộng	69.713.513.689	45.937.300.494

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.254.133.867	41.499.894.028
Chi phí nhân công	104.429.340.508	80.402.899.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.248.587.249	78.497.708.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.997.731.329	32.821.158.181
Chi phí khác bằng tiền	62.231.649.264	29.761.652.459
Cộng	400.161.442.217	262.983.311.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	54.885.273.466	29.566.724.867
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	989.069.737	477.908.733
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	55.874.343.203	30.044.633.600
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.174.868.641	6.008.926.720
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	85.231.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.089.637.641	6.008.926.720

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.795.635.825	23.557.798.147
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(3.756.000.000)	(2.669.425.536)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	3.756.000.000	2.669.425.536
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	3.756.000.000	2.669.425.536
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.039.635.825	20.888.372.611
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.470	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.255,85	655,17

(*) Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được Công ty tạm trích với tỷ lệ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 493/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2017 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 493/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018 như sau:

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017		
	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	23.557.798.147	-	23.557.798.147
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(5.284.203.753)	2.614.778.217	(2.669.425.536)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	5.284.203.753	(2.614.778.217)	2.669.425.536
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	5.284.203.753	(2.614.778.217)	2.669.425.536
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.273.594.394	(2.614.778.217)	20.888.372.611
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.470	-	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	573,15	82,01	655,17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Đánh giá tăng chênh lệch tỷ giá số dư khoản vay có gốc ngoại tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.	-	13.004.093.126
Đánh giá giảm chênh lệch tỷ giá số dư khoản vay có gốc ngoại tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.	2.813.692.439	-
2) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	96.980.051.620	26.631.416.008
3) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	110.948.001.233	59.037.805.422

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Mua hàng	9.845.323.200	7.338.106.800
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	9.845.323.200	7.338.106.800
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	-	2.500.000.000
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	-	2.500.000.000
Phải trả nhà cung cấp	1.519.643.160	752.390.100
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.519.643.160	752.390.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.508.088.164	1.431.385.025
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	75.232.000	41.400.000
Cộng	2.583.320.164	1.472.785.025

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	375.416.813.707	399.425.209.964
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.101.889.154	8.964.891.832
Nợ thuần	368.314.924.553	390.460.318.132
Vốn chủ sở hữu	375.739.464.914	349.026.285.872
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	98%	112%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.101.889.154	8.964.891.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.844.519.315	41.415.212.395
Cộng	36.946.408.469	50.380.104.227
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	375.416.813.707	399.425.209.964
Phải trả người bán và phải trả khác	252.540.420.778	259.150.758.529
Chi phí phải trả	688.082.349	922.699.948
Cộng	628.645.316.834	659.498.668.441

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Euro (EUR)	4.441.586,41	4.758.842,59	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

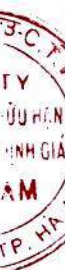
Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	67.049.484.027	185.490.936.751	252.540.420.778
Chi phí phải trả	688.082.349	-	688.082.349
Các khoản vay	33.788.129.030	341.628.684.677	375.416.813.707
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	73.067.114.646	186.083.643.883	259.150.758.529
Chi phí phải trả	922.699.948	-	922.699.948
Các khoản vay	12.696.811.729	386.728.398.235	399.425.209.964

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.101.889.154	-	7.101.889.154
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.844.519.315	-	29.844.519.315
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.964.891.832	-	8.964.891.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.415.212.395	-	41.415.212.395

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 không so sánh được với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017 do khác biệt về kỳ kế toán.

Hải Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Vũ Mạnh Dũng